

Số: 2263/QĐ-UBND

Văn Lãng, ngày 23 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Hoàng Việt huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch đô thị ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1866/SXD-QHKT&PTĐT ngày 21/9/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn về việc ý kiến thẩm định nội dung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Công văn số 23/ĐAQH-PC07 ngày 02/10/2023 của Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn về việc tham gia góp ý về phòng cháy chữa cháy đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/500.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tại Báo cáo kết quả thẩm định số 132/BC-KT&HT ngày 13 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500 với nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/500

2. Địa điểm, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

2.1. Địa điểm: thôn Kéo Phầu, thôn Nà Tênh xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Phạm vi ranh giới: thuộc thôn Kéo Phầu, thôn Nà Tênh xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, nằm chủ yếu phía Đông quốc lộ 4A, được giới hạn như sau:

- Phía Đông khu đất nông nghiệp, đồi lâm nghiệp, chiều rộng khoảng 250m.
- Phía Tây dọc theo quốc lộ 4A và tuyến đường liên xã khoảng 300m
- Phía Nam giáp khu đất nông nghiệp và khu dân cư thôn Nà Tênh
- Phía Bắc giáp khu dân cư thôn Kéo Phầu.

2.3. Quy mô dân số, đất đai:

- Dân số hiện trạng trong khu quy hoạch 650 người 160 hộ.
- Dự báo quy mô dân số khoảng 1.800 người khoảng 450 hộ
- Quy mô diện tích:
 - + Diện tích nghiên cứu quy hoạch: 50,0ha
 - + Diện tích lập quy hoạch: 15,0ha

3. Tính chất khu quy hoạch:

Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao của toàn xã.

4. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch chung xây dựng xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2030 đã được UBND huyện phê duyệt.

- Đánh giá thực trạng việc thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng đã được UBND huyện phê duyệt.

- Quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý các khu chức năng và xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm và thị trấn, làm cơ sở hoạch định các kế hoạch và huy động các nguồn lực đầu tư phát triển.

- Hoàn thiện tiêu chí số 01 về quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Làm căn cứ chỉ đạo và quản lý quy hoạch xây dựng theo pháp luật.

5. Nội dung quy hoạch chi tiết:

5.1. Xác định các chỉ tiêu KT-KT chủ yếu: theo QCVN 01: 2021/BXD

(Chi tiết xem phụ lục 1 kèm theo)

5.2. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đất ở nhà liền kề diện tích trung bình 1 lô $100 \text{ m}^2 \div 120 \text{ m}^2$, chiều rộng mặt đường lô đất nhỏ nhất 6,0m, chiều sâu lô đất trung bình $20,0 \text{ m} \div 25,0\text{m}$; mật độ xây dựng $70\div 100\%$, chiều cao tối đa 5 tầng.

- Đất ở nhà vườn diện tích trung bình 1 lô $350 \text{ m}^2 \div 400 \text{ m}^2$, chiều rộng mặt đường trung bình 15,0m, chiều sâu lô đất trung bình $20,0 \text{ m} \div 25,0\text{m}$; mật độ xây dựng $30\div 35\%$, chiều cao tối đa 3 tầng.

- Các công trình hạ tầng xã hội trong khu trung tâm xã, mật độ xây dựng 40%, tầng cao trung bình 1÷3 tầng, khoảng lùi công trình $\geq 6\text{m}$.

Diện tích lô đất ($\text{m}^2/\text{căn nhà}$)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40
Lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ còn phải đảm bảo hệ số sử dụng không vượt quá 7 lần						

Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.

STT	Loại đất	Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tổng diện tích quy hoạch	150.000,0	100,0	
1	Đất các công trình	9.140,0	6,1	UBND xa, Nhà VH, CA, QS...
2	Cây xanh thể thao	7.427,0	5,0	Cây xanh, sân thể thao xã
3	Đất ở xen cây cải tạo	66.501,0	44,3	Nhà hiện trạng, xen cây
4	Đất ở nhà liền kề, nhà vườn	24.757,0	16,5	Nhà vườn, nhà biệt thự
5	Đất HTKT	750,0	0,5	Trạm xử lý nước bẩn
6	Đất giao thông	41.425,0	27,6	bao gồm quốc lộ 4A

(Bảng chỉ tiêu sử dụng đất cho từng lô phụ lục 2 kèm theo)

5.3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan.

- Xây dựng một trung tâm xã khang trang hiện đại, từng bước đưa Hoàng Việt thành xã nông thôn mới nâng cao trong giai đoạn 2021-2025. Bao gồm các công trình: Trụ sở Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Nhà văn hóa, hội trường, Công an xã, Ban chỉ huy quân sự, Trạm y tế, Trường tiểu học, sân thể thao xã, các khu ở mới, khu ở cải tạo xen cây theo hướng chủ đạo là hướng Tây Nam và Đông Bắc.

- Tổ chức khu tái định cư tại chỗ đáp ứng nhu cầu bồi thường giải phóng mặt bằng trong giới hạn dự án.

- Bên cạnh khu trung tâm hành chính xã tổ chức không gian sân thể thao, quảng trường, tạo một không gian mở, khu tổ chức các sự kiện văn hóa thể thao, sinh hoạt cộng đồng, xung quanh là không gian ở với chiều cao tối đa 5 tầng, được nhấn bởi các không gian xanh của dãy nhà vườn phía Đông và khu vườn cây ăn quả phía Bắc.

- Tổ chức hệ thống giao thông theo ô bàn cờ đảm bảo lưu thông thuận tiện giữa các khu chức năng, khai thác triệt để quỹ đất xây dựng và thoát người mỗi khi xảy ra sự kiện.

- Hình thức kiến trúc chủ đạo: lựa chọn giải pháp công trình có hình khối bề thế, kết hợp kiến trúc dân tộc và hiện đại đáp ứng đầy chuyên công năng đảm bảo cho chiếu sáng và thông thoáng tự nhiên.

- Hệ thống cây xanh: bố trí cây xanh sân vườn xen với công trình, cây xanh thể thao, kết hợp cây xanh đường phố cải thiện môi trường khu trung tâm xã.

5.4. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

5.4.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ được khống chế bởi đường quốc lộ 4A, đường liên xã đi xã Hồng Thái, đường nhóm ở phía Bắc và các khu dân cư hiện trạng.

- Hướng thoát nước chính của khu vực quy hoạch là theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, toàn bộ nước mặt được thu gom và xả ra suối Hoàng Việt.

- Phương án san nền: San nền tổng thể toàn bộ diện tích khu đất nông nghiệp phía Đông Bắc, cao độ san nền bằng cao độ mép ngoài vỉa hè.

5.4.2. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính khu quy hoạch là theo hướng Đông Bắc - Tây Nam.

- Hệ thống: sử dụng hệ thống thoát nước chung.

- Mạng lưới: sử dụng mạng có dạng hình nhánh cây, mạng phân tán theo địa hình để giảm kích thước cống.

5.4.3. Quy hoạch giao thông:

- Cao độ khống chế: đường quốc lộ 4A, đường liên xã đi xã Hồng Thái, đường nhóm ở phía Bắc và các khu dân cư hiện trạng.

- Tổ chức lưới giao thông theo ô bàn cờ, khai thác triệt để quỹ đất, tạo điều kiện thoát người nhanh khu vực tập trung đông người: khu cây xanh sân thể thao, nhà văn hóa xã và các khu dân cư.

- Các tuyến đường được thiết kế với tiêu chuẩn quy mô đường đô thị loại IV. từ 1 đến 2 làn xe chạy.

+ Đường chính khu vực có chỉ giới đường đỏ 17,0m; (4,0+9,0+4,0) m.

+ Đường khu vực chỉ giới đường đỏ 13,5m (3,0+7,5+3,0) m.

+ Đường nhóm ở chỉ giới đường đỏ 9,75m (3,0+3,75+3,0) m

+ Giao thông tĩnh: bố trí xen và kết hợp giao thông tĩnh khu vực trụ sở UBND xã và kh cây xanh thể thao, bố trí các vịnh đỗ xe trường tiểu học.

- Tổng hợp các tuyến giao thông quy hoạch (*Xem chi tiết phụ lục 3*)

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng theo mặt cắt ngang điển hình.
- Hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật nằm trong chỉ giới đường đỏ.

5.4.4. quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: giai đoạn đầu sử dụng nguồn nước tự chảy hiện có và nguồn nước ngầm khu vực, giai đoạn sau sử dụng nguồn nước sinh hoạt của thị trấn.

- Nhu cầu dùng nước: $Q_{\max} \text{ ng.đêm} = 252 \text{ m}^3/\text{ng.đêm}$.

- Hệ thống đường ống được lắp đặt theo sơ đồ mạng cụt và mạng cành cây, các tuyến phân phối nước dùng ống nhựa HDPE (D110), các tuyến ống dịch vụ D63, D50.

- Cấp nước chữa cháy: nằm trong phạm vi vùng đường ống cấp nước khu vực, trụ cấp nước chữa cháy Ø 100, khoảng cách 100m-150m bố trí 1 trụ.

5.4.5. Cấp điện, thông tin liên lạc:

a) Cấp điện:

- Nguồn điện: sử dụng mạng lưới quốc gia điện áp trung thế 35kv.
- Chỉ tiêu dùng điện: tổng nhu cầu sử dụng điện là 2.479 KVA.
- Giải pháp cấp điện: Lưới phân phối 35kv đi nổi, kết cấu lưới mạch vòng, vận hành hở. Trạm biến áp sử dụng trạm treo, đối với nhu cầu dùng điện từng khu vực chọn công suất cho phù hợp. Lưới hạ thế kết hợp chiếu sáng đường phố đi nổi.

b) Thông tin liên lạc.

- Giải pháp thiết kế: Xây dựng mới, có khả năng kết nối đồng bộ với mạng viễn thông Quốc gia và thế giới.
- Toàn bộ hệ thống hữu tuyến được đi ngầm trong hào tuynel kỹ thuật đảm bảo mỹ quan khu trung tâm và thuận tiện cho vận hành, sửa chữa và lắp đặt.

5.4.6. Thoát nước bản, vệ sinh môi trường:

a) Thoát nước bản:

- Phương hướng thoát nước bản: Trong giai đoạn đầu đề xuất áp dụng hệ thống thoát nước chung để thoát nước mưa và nước bản, giai đoạn sau nước bản được tách tại các hố ga và được thu bằng hệ thống cống bao, dẫn về khu xử lý nước bản khu trung tâm xã (phía Tây Nam đường đi xã Hồng Thái).

b) Thu gom chất thải rắn:

- Tiêu chuẩn thải rác sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày. chỉ tiêu thu gom 100%
- Lượng CTR sinh hoạt: 1,62 tấn/người/ngđ.

- Giải pháp: bố trí các thùng đựng rác bố trí 2 bên đường khoảng cách 100÷120 m và được thu gom trong ngày và được vận chuyển tới khu xử lý chất thải rắn của huyện.

6. Các giải pháp bảo vệ môi trường:

Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Các công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn thực hiện:

7.1. Các công trình ưu tiên đầu tư:

- Giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng khu trung tâm hành chính xã
- Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nội bộ,
- Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã
- Trụ sở Công an xã, trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã,
- Nhà Văn hóa xã, trường tiểu học,
- Khu cây xanh, sân thể thao xã
- Trạm y tế xã.

7.2. Nguồn vốn thực hiện:

Vốn đầu tư công, vốn của nhà đầu tư, các nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Khái toán tổng mức đầu tư xây dựng: 67.400 triệu đồng.

Trong đó:

- Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: 38.600 triệu đồng.
- Kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội: 28.800 triệu đồng.

9. Quy định quản lý: Có quy định quản lý riêng

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND xã Hoàng Việt có trách nhiệm tổ chức công bố công khai đồ án quy hoạch; quản lý hồ sơ, tài liệu và quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian xây dựng theo quy hoạch được duyệt. Thực hiện quản lý quy hoạch theo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Tài nguyên và môi trường cập nhật các nội dung, phạm vi ranh giới đồ án quy hoạch đã được duyệt vào các đồ án quy hoạch có liên quan.

3. Phòng Văn hóa và thông tin phối hợp với phòng Kinh tế và Hạ tầng, UBND xã Hoàng Việt cập nhật Quy hoạch quy hoạch vào Trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa

và Thông tin, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giám đốc kho bạc nhà nước huyện; Chủ tịch UBND xã Hoàng Việt và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng LS;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng KT&HT; (2b)
- UBND xã Hoàng Việt; (6b)
- C, PVP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục 1: XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU KINH KẾ - KỸ THUẬT CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Văn Lãng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn/ vị	QHCT Năm 2023
I	Dân số		
1	Dân số trong khu vực thiết kế	người	650
II	Chỉ tiêu sử dụng đất		
1	Diện tích lập QH chi tiết	ha	15,0
2	Đất xây dựng công trình nhà ở	m ² /người	25,0
2.1	Nhà liền kề mặt phố	m ² /hộ	100÷120
2.2	Nhà biệt thự, nhà vườn	m ² /hộ	350÷400
3	Tầng cao trung bình	Tầng	
3.1	Nhà liền kề mặt phố	"	3÷5
3.2	Nhà biệt thự, nhà vườn	"	2÷3
4	Mật độ xây dựng	%	
4.1	Nhà liền kề mặt phố	"	70÷100
4.2	Nhà biệt thự, nhà vườn	"	30÷35
5	Đất xây dựng CT công cộng, DV	m ² /người	5,0
6	Đất cho giao thông và HTKT	m ² /người	5,0
7	Cây xanh công cộng	m ² /người	2
III	Hạ tầng xã hội		
1	Trường tiểu học	Chỗ/1000/ng	65
		m ² /1 học sinh	10
2	Trạm y tế (có vườn thuốc)	m ² /trạm	1.000
	<i>Không có vườn thuốc</i>	m ² /trạm	500
3	Nhà văn hóa, hội trường đa năng	m ² /công trình	300
4	Sân tập luyện thể thao	ha/công trình	0,7
IV	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Cấp nước sinh hoạt	l/ng-ngày, đêm	80÷100
2	Rác thải	kg/ng-ng	0,9
3	Cấp điện sinh hoạt	W/người	200÷330

Phụ lục 2: QUY HOẠCH SỬ DỤNG CHO TỪNG LÔ ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Văn Lãng)

TT	Ký hiệu	Chức năng	Diện tích (m ²)	MĐXD (%)	Tầng cao (tầng)	HSSDD (lần)	Quy mô (m ² sàn)
		Tổng diện tích Q. hoạch	150.000,0				
I		Đất các công trình	9.140,0				
1	UBND	Trụ sở UBND xã	1.964,0	40	3	1,2	2.300
2	NVH	Nhà Văn hóa xã	1.500,0	40	2	0,8	1.200
3	CA	Công an xã	1.192,0	40	3	1,2	1.400
4	QS	Ban chỉ huy quân sự xã	592,0	40	3	1,2	700
5	Tr.H	Trường tiểu học	3.892,0	40	3	1,2	4.600
II		Đất cây xanh, thể thao	7.427,0				
	CX.TDĐT	Cây xanh, thể thao	7.427,0	5	2	0,1	700
III		Đất ở	91.258,0				(số hộ)
		Nhà ở cải tạo xen cây	66.501,0				305
1	OCT.01	Đất ở cải tạo xen cây	4.046,0	70	3 đến 5	2,1	18
2	OCT.02	Đất ở cải tạo xen cây	2.000,0	70	3 đến 5	2,1	9
3	OCT.03	Đất ở cải tạo xen cây	7.445,0	70	3 đến 5	2,1	34
4	OCT.04	Đất ở cải tạo xen cây	8.890,0	70	3 đến 5	2,1	40
5	OCT.05	Đất ở cải tạo xen cây	5.269,0	70	3 đến 5	2,1	24
6	OCT.06	Đất ở cải tạo xen cây	5.820,0	70	3 đến 5	2,1	27
7	OCT.07	Đất ở cải tạo xen cây	8.116,0	70	3 đến 5	2,1	38
8	OCT.08	Đất ở cải tạo xen cây	11.350,0	70	3 đến 5	2,1	53
9	OCT.09	Đất ở cải tạo xen cây	2.831,0	70	3 đến 5	2,1	13
10	OCT.10	Đất ở cải tạo xen cây	8.806,0	70	3 đến 5	2,1	40
11	OCT.11	Đất ở cải tạo xen cây	1.928,0	70	3 đến 5	2,1	9
		Nhà ở liền kề, nhà vườn	24.757,0				109
1	OLK.01	Đất ở nhà liền kề	3.123,0	100	5	5	24
2	OLK.02	Đất ở nhà liền kề	1.161,0	100	5	5	8
3	OLK.03	Đất ở nhà liền kề	2.272,0	100	5	5	15
4	OLK.04	Đất ở nhà liền kề	3.978,0	100	5	5	25
5	OLK.05	Đất ở nhà liền kề	5.513,0	100	5	5	37
6	NH.V	Đất ở nhà vườn	8.710,0	50	3	1,5	20
IV	HTKT	Đất HTKT	750,0	30	2	0,6	
V		Đất giao thông	41.425,0				

Phụ lục 3: QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2263/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Văn Lãng)

TT	Tên Tuyến	Cọc trên tuyến	Mặt cắt	Chỉ giới đường đỏ	Chiều dài	Chiều rộng(m)		Đốc dọc
						Lòng đường	Hè	
1	Tuyến số QL 4A							
	Đoạn 1	01-02	1-1	17,00	66,83	9,00	8,00	2,02
	Đoạn 2	02-03	1-1	17,00	58,00	9,00	8,00	1,03
	Đoạn 3	03-04	1-1	17,00	60,91	9,00	8,00	0,82
	Đoạn 4	04-05	1-1	17,00	56,80	9,00	8,00	0,26
	Đoạn 5	05-06	1-1	17,00	81,71	9,00	8,00	2,20
	Đoạn 6	06-07	1-1	17,00	66,93	9,00	8,00	0,47
	Đoạn 7	07-08	1-1	17,00	80,92	9,00	8,00	0,71
	Đoạn 8	08-09	1-1	17,00	102,45	9,00	8,00	0,49
Đoạn 9	09-10	1-1	17,00	65,64	9,00	8,00	0,23	
2	Tuyến số 1							
	Đoạn 1	02-16	3-3	9,50-9,75	117,90	3,50-3,75	6,00	5,59
	Đoạn 2	16-24	3-3	9,50-9,75	79,73	3,50-3,75	6,00	3,75
	Đoạn 3	24-25	3-3	9,50-9,75	55,65	3,50-3,75	6,00	1,58
	Đoạn 4	25-26	3-3	9,50-9,75	113,37	3,50-3,75	6,00	0
	Đoạn 5	26-22	3-3	9,50-9,75	63,24	3,50-3,75	6,00	1,58
	Đoạn 6	22-21	3-3	9,50-9,75	131,65	3,50-3,75	6,00	3,03
Đoạn 7	21-09	3-3	9,50-9,75	130,29	3,50-3,75	6,00	5,02	
3	Tuyến số 2							
	Đoạn 1	16-17	2-2	13,50	92,70	7,50	6,00	1,25
	Đoạn 2	17-18	2-2	13,50	28,80	7,50	6,00	1,25
	Đoạn 3	18-19	2-2	13,50	84,45	7,50	6,00	2,36
4	Tuyến số 3							
	Đoạn 1	23-17	2-2	13,50	73,50	7,50	6,00	2,36
5	Tuyến số 4							
	Đoạn 1	24-23	2-2	13,50	62,10	7,50	6,00	1,61
	Đoạn 2	23-22	2-2	13,50	113,25	7,50	6,00	1,76
6	Tuyến số 5							
	Đoạn 1	73-72	3-3	9,50-9,75	110,29	3,50-3,75	6,00	5,84
7	Tuyến số 6							
	Đoạn 1	06-20	1-1	17,00	81,73	9,00	8,00	5
	Đoạn 2	20-19	1-1	17,00	53,46	9,00	8,00	4,67
	Đoạn 3	19-22	1-1	17,00	73,50	9,00	8,00	4,76
8	Tuyến số 7							
	Đoạn 1	20-21	2-2	13,50	152,11	7,50	6,00	1,76
9	Tuyến số 8							
	Đoạn 1	03-11	3-3	9,50-9,75	51,67	3,50-3,75	6,00	5,12
10	Tuyến số 9							
	Đoạn 1	04-12	4-4	4,0-4,50	48,25	2,5-3,0	1,50	1,96
11	Tuyến số 10							

12	Đoạn 1	07-05	4-4	4,0-4,50	60,32	2,5-3,0	1,50	0,84
	Tuyến số 11							
13	Đoạn 1	08-13	2-2	13,50	85,72	7,50	6,00	5,77
	Đoạn 2	13-15	2-2	13,50	187,50	7,50	6,00	3,46
14	Tuyến số 12							
	Đoạn 1	13-14	4-4	4,0-4,50	40,32	3,0	0,00	0,84
	Tổng				2.731,69			